THANG MÁY

ELEVATOR

MỘT SỐ THANG ĐIỂN HÌNH:

Thang khách

Thang Quan sát

Thang Cuốn

Thang tải bệnh

Thang tải hàng

Thang thực phẩm

HỆ THỐNG THANG MÁY THEO TIÊU CHUẨN

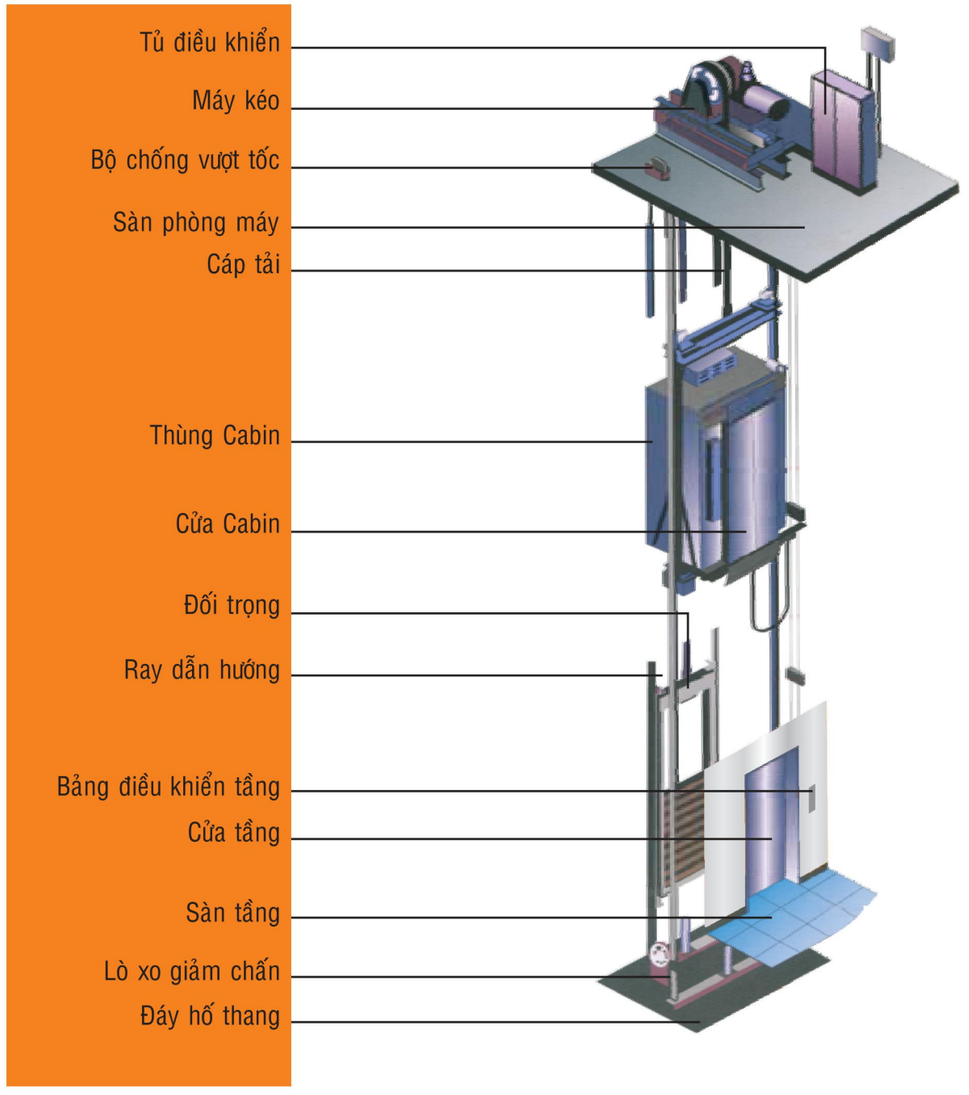

CABIN NHẬP NGOẠI

XC - 02 - 7

XC - 00 - 2A

XC - 0915

XC - 04 - 7

XC - 00 -7

XC - 00 - 8

XC - 05 - 6

XC - 02 - 12

THANG GIA ĐÌNH

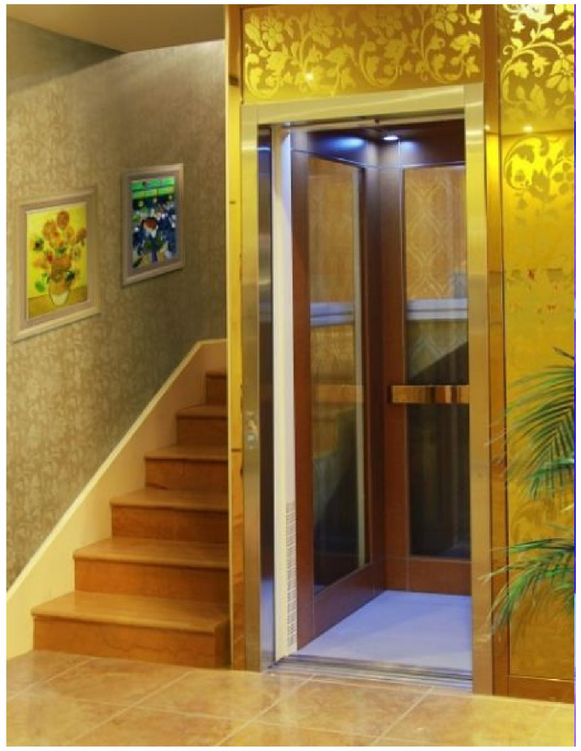

Thang gia đình - Nhập ngoại

Trần Cabin	Thép phun sơn tĩnh điện, mica trắng
Vách Cabin	Thép phun sơn giả vân gỗ
Cửa Cabin	Inox, thép phủ sơn giả vân gỗ
Bảng điều khiển	Mặt Inox sọc nhuyễn
Sàn Cabin	Nhựa Vinyl
Tay vịn	Thép phun sơn
Chiếu sáng	Đèn Compact

THIẾT BỊ HIỂN THỊ

NÚT NHẤN

BT - 01

BT - 02

BT - 03

BT - 04

ĐÈN BÁO TẦNG

01

02

BẢNG ĐIỀU KHIỂN (TIÊU CHUẨN)

COP - 01

COP - 03

HOP-01

HOP-02

HOP-03

BẢNG ĐIỀU KHIỂN (LỰA CHỌN)

HCP61-S

HCP61-P

HCP - 42

HCP64

HHP61-A3

HHP61P-B3

HHP61P-A3

HHP-42-B4

HHP-42-A3

HHP64-A1

HHP64-B4

KIỂU BAO CHE CỬA TẦNG

DJ – 01 (Tiêu chuẩn)
Bao che bản hẹp

DJ – 02 (Lựa chọn)
Bao che bản rộng

DJ – 03 (Lựa chọn)
Bao che bản rộng hiển thị trên

DJ – 04 (Lựa chọn)
Bao che bản rộng có transom

KIỂU BAO CHE CỬA TẦNG NHẬP NGOẠI

DJ – 01 (Lựa chọn)
Bao che bản hẹp

DJ – 02 (Lựa chọn)
Bao che bản rộng, mở một phía

DJ – 03 (Lựa chọn)
Bao che bản rộng

DJ – 04 (Lựa chọn)
Bao che bản rộng có transom

THANG MÁY

KIỂU TAY VỊN TRONG CABIN

HR – 01 (Tiêu chuẩn)

KIỂU TAY VỊN TRONG CABIN – NHẬP NGOẠI

XC-001

XC-002

XC-003

XC-004

XC-005

XC-006

XC-007

XC-008

XC-009

XC-010

XC-011

XC-012

XC-013

XC-014

XC-015

XC-016

XC-017

XC-018

ELEVATOR

NHÓM LINH KIỆN CHÍNH

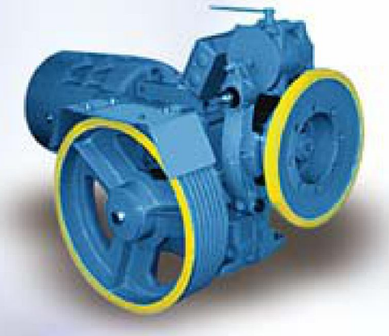

SICOR (Italia)

LINH KIỆN PLC - VVVF

NINGBO (China)

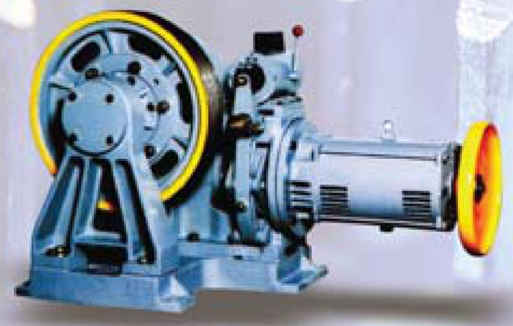

MITSUBISHI (Taiwan)

TỦ ĐIỀU KHIỂN - TỦ CỨU HỘ

KIỂU SÀN ĐÁ GRANIT

Đá Granit tự nhiên nhiều mẫu mã phong phú. Đáp ứng theo nhu cầu của Qúy khách.

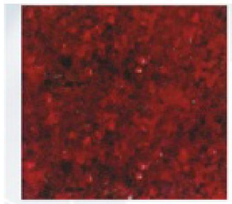
BA-01

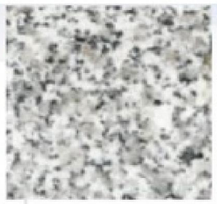
BA-02

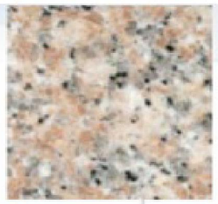
BA-03

BA-04

BA-05

BA-06

BA-07

BA-08

SÀN GRANITE GHÉP

BA - 01

BA - 02

BA - 03

BA - 04

BA - 05

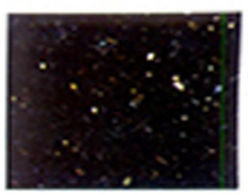
BA - 06

BA - 07

BA - 08

KIỂU TRẦN CABIN

C – 01 (Tiêu chuẩn)

C – 02 (Tiêu chuẩn)

C – 03 (Lựa chọn)

C – 04 (Lựa chọn)

KIỂU TRẦN CABIN NHẬP NGOẠI

Model: C-01 (Tiêu chuẩn)

Model: C-02 (Tiêu chuẩn)

Model: C-03 (Tiêu chuẩn)

Model: C-04 (Tiêu chuẩn)

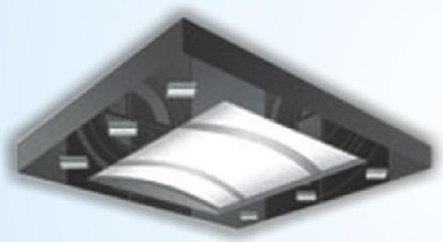
Model: C-05 (Tự chọn)

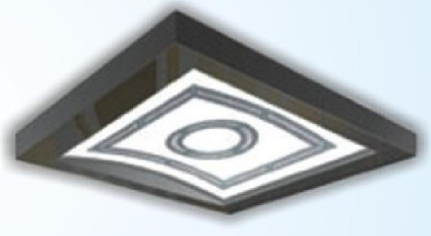
Model: C-06 (Tự chọn)

KIỂU TRẦN CABIN NHẬP NGOẠI

XC 455

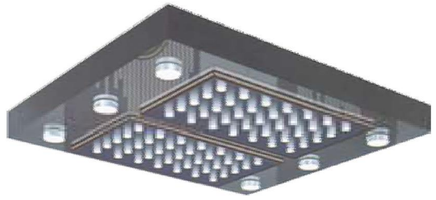

XC 427

XC 456

XC 457

XC 461

XC 462

XC 465

XC 466

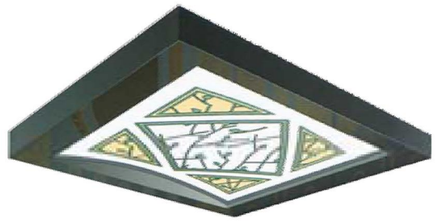

XC 473

XC 476

XC 477

XC 480

XC 481

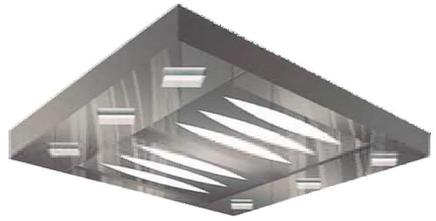

XC 482

XC 483

XC 485

BẢNG VẼ KỸ THUẬT HỐ THANG — THANG MÁY CÓ PHÒNG MÁY

MẶT CẮT NGANG HỐ THANG

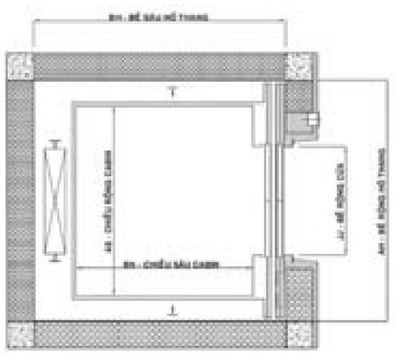

KIỂU CỬA CO - CENTER OPEN

MẶT CẮT NGANG HỐ THANG

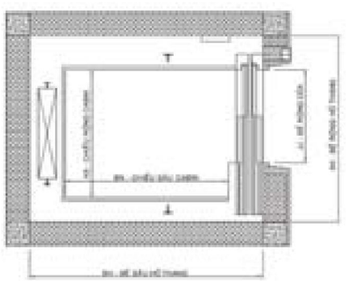

KIỂU CỬA 2S - SINGLE SIDE OPEN

MẶT CẮT DỌC HỐ THANG

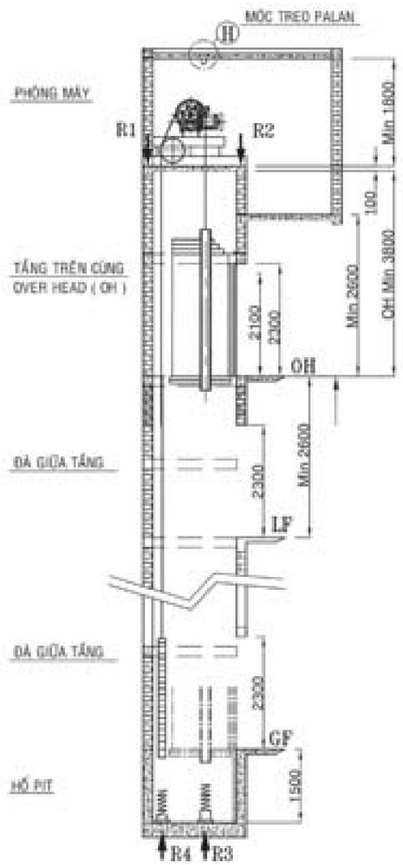

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG MÁY CÓ PHÒNG MÁY

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG MÁY TẢI KHÁCH KIỂU CỬA CO (CENTER OPENING)

Tải trọng		Kích thước cửa Cabin (mm)		Kích thước phòng thang (mm)			Kích thước hố thang (mm)		Chiều cao tầng trên cùng-OH (mm)	Chiều sâu hố PIT (mm)	Kích thước phòng máy (mm)		Lực tác động trên sàn phòng máy	
Số người	KG	Rộng	Cao	Rộng	Sâu	Cao	Rộng	Sâu			Rộng	Sâu	R1	R2
		JJ	H	AS	BN	H	AH	BH			AM	BM	KG	KG
P4	300	600	2100	1000	900	2300	1400	1450	3800	1500	1400	3200	3200	1900
P6	450	800	2100	1400	850	2300	1800	1450	3800	1500	1800	3200	3200	2000
P8	550	800	2100	1400	1000	2300	1800	1600	3800	1500	1800	3200	3700	2300
P9	600	800	2100	1400	1100	2300	1800	1700	3800	1500	1800	3500	3800	2600
P10	700	800	2100	1400	1200	2300	1800	1800	3800	1500	1800	3200	4500	2700
P11	750	800	2100	1400	1300	2300	1800	1900	4000	1500	1800	3200	5000	3050
P13	900	900	2100	1600	1350	2300	2000	1950	4000	1500	2000	3200	5700	3450
P14	1000	900	2100	1600	1450	2300	2000	2000	4000	1500	2000	3200	5850	3650
P16	1150	1000	2100	1800	1450	2300	2200	2050	4000	1500	2200	3200	7450	4500
P19	1350	1100	2100	2000	1500	2300	2400	2100	4000	1500	2400	3200	8050	5100
P24	1600	1200	2100	2150	1600	2300	2600	2200	4000	1500	2600	3200	8500	6800

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG MÁY TẢI KHÁCH KIỂU CỬA 2S (SIDE OPENING)

Tải trọng		Kích thước cửa Cabin (mm)		Kích thước phòng thang (mm)			Kích thước hố thang (mm)		Chiều cao tầng trên cùng-OH (mm)	Chiều sâu hố PIT (mm)	Kích thước phòng máy (mm)		Lực tác động trên sàn phòng máy	
Số người	KG	Rộng	Cao	Rộng	Sâu	Cao	Rộng	Sâu			Rộng	Sâu	R1	R2
		JJ	H	AS	BN	H	AH	BH			AM	BM	KG	KG
P4	300	600	2100	1100	800	2300	1500	1400	3800	1500	1500	3200	3200	1900
P6	450	800	2100	1100	1100	2300	1500	1700	3800	1500	1500	3200	3750	2000
P8	550	800	2100	1100	1300	2300	1500	1900	3800	1500	1500	3200	3800	2300
P9	600	800	2100	1100	1400	2300	1500	2000	3800	1500	1500	3500	4500	2600
P10	700	800	2100	1200	1400	2300	1600	2000	3800	1500	1600	3200	4650	2700
P11	750	800	2100	1200	1550	2300	1600	2150	4000	1500	1600	3200	5000	3050
P13	900	900	2100	1250	1750	2300	1650	2400	4000	1500	1650	3200	5700	3450
P14	1000	1000	2100	1400	1800	2300	1800	2450	4000	1500	1800	3200	5850	3650
P16	1150	1100	2100	1600	1800	2300	2350	2200	4000	1500	2350	3200	7450	4500
P19	1350	1200	2100	1700	2000	2300	2450	2400	4000	1500	2450	3200	8050	5100
P24	1600	1300	2100	1800	2200	2300	2500	2600	4000	1500	2500	3200	8500	6800

Ghi chú: Các thống số hố thang AH & BH là kích thước tối thiểu (Min)
Kích thước phòng máy=kích thước hố thang+khoảng mở rộng đặt tủ điện điều khiển

BẢNG VẼ KỸ THUẬT HỐ THANG
THANG MÁY CÓ PHÒNG MÁY – CỬA 2S TẢI HÀNG, TẢI BỆNH

MẶT CẮT NGANG HỐ THANG
THANG MÁY TẢI HÀNG

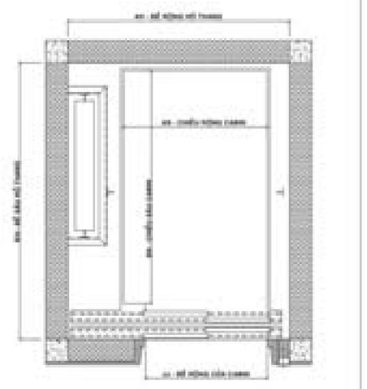

MẶT CẮT HỐ THANG
THANG MÁY TẢI BỆNH

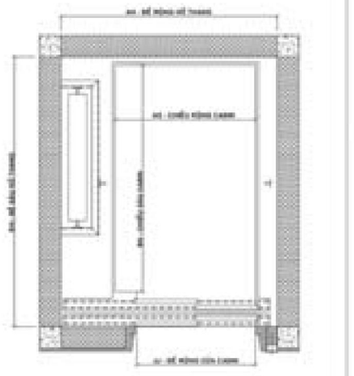

MẶT CẮT DỌC HỐ THANG

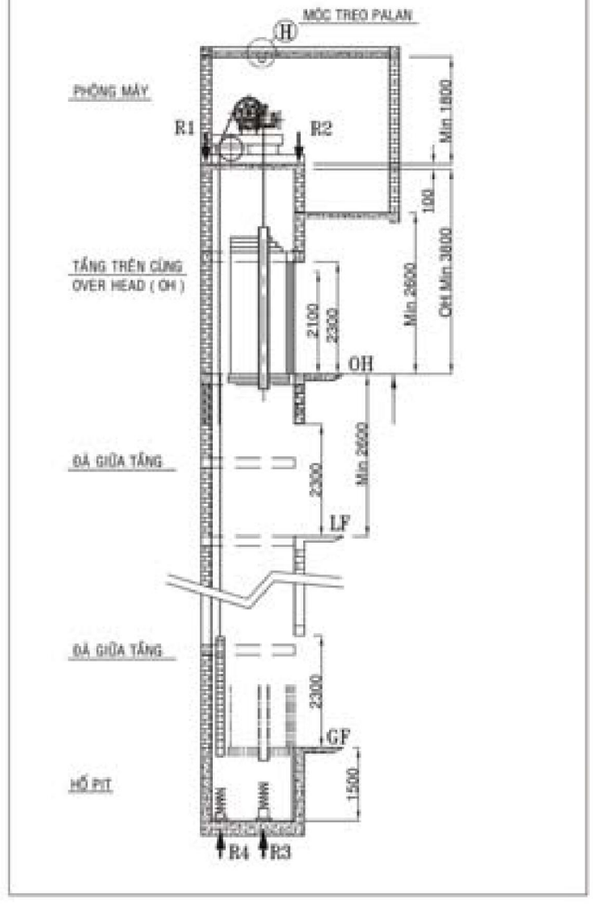

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT
THANG MÁY TẢI HÀNG & THANG MÁY TẢI BỆNH

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG MÁY TẢI KIỂU CỬA 2S, 3S

Tốc độ	Tải trọng		Kích thước cửa Cabin (mm)		Kích thước phòng thang (mm)			Kích thước hố thang (mm)		Kích thước phòng máy (mm)		Lực tác động trên sàn phòng máy		Chiều cao tầng trên cùng-OH (mm)	Chiều sâu hố PIT (mm)
M/ph	Loại thang	KG	Rộng JJ	Cao H	Rộng AS	Sâu BN	Cao H	Rộng AH	Sâu BH	Rộng AM	Sâu BM	R1 KG	R2 KG		
15 30 60	F450	450	850	2100	1100	1100	2300	1700	1600	1700	2800	3750	2000	3800	1500
	F600	600	950	2100	1200	1300	2300	1850	1750	1850	2950	4650	2700	3800	1500
	F750	750	1000	2100	1200	1550	2300	1850	2000	1850	3200	5300	3200	3800	1500
	F1000	1000	1100	2100	1400	1700	2300	2050	2150	2050	3350	6100	3850	3800	1500
	F1350	1350	1200	2100	1500	2000	2300	2150	2450	2150	3650	8250	5200	4000	1500
	F1500	1500	1400	2100	1700	2000	2300	2450	2450	2450	3650	12000	6000	4000	1500
	F2000	2000	1500	2100	1800	2300	2300	2650	2750	2650	3950	16000	8000	4000	1500
	F2500	2500	1750	2100	2000	2500	2300	2950	2950	2950	4200	20000	10000	4000	1500
	F3000	3000	1800	2100	2000	2900	2300	3000	3300	2900	4500	24000	12000	4000	1500
	F5000	5000	2100	2100	2500	3500	2300	3600	4000	3600	5200	40000	20000	4000	1500

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG MÁY TẢI BỆNH KIỂU CỬA 2S (SIDE OPEN)

Tốc độ	Tải trọng		Kích thước cửa Cabin (mm)		Kích thước phòng thang (mm)			Kích thước hố thang (mm)		Kích thước phòng máy (mm)		Lực tác động trên sàn phòng máy		Chiều cao tầng trên cùng-OH (mm)	Chiều sâu hố PIT (mm)
M/ph	Loại thang	KG	Rộng JJ	Cao H	Rộng AS	Sâu BN	Cao H	Rộng AH	Sâu BH	Rộng AM	Sâu BM	R1 KG	R2 KG		
15 30	16	1150	1100	2100	1250	2100	2300	2000	2550	2000	4200	7250	4500	3800	1500
	19	1350	1100	2100	1350	2300	2300	2050	2750	2050	4300	8200	5200	3800	1500
	23	1500	1200	2100	1400	2350	2300	2250	2850	2250	4400	9100	6000	4000	1500
	27	1800	1300	2100	1500	2500	2300	2600	2950	2600	4500	11900	7000	4000	1500

Ghi chú: Các thống số hố thang AH & BH là kích thước tối thiểu (Min)
Kích thước phòng máy=kích thước hố thang+khoảng mở rộng đặt tủ điện điều khiển